



Số: 125/VB-BM/KD/2026

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03/04/2026

THÔNG BÁO

(Về việc điều chỉnh giá công bố sản phẩm)

Kính gửi: Quý Khách hàng

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh chân thành cảm ơn sự quan tâm và hợp tác của Quý Khách hàng đối với sản phẩm của chúng tôi trong thời gian qua.

Trước những biến động của thị trường toàn cầu dẫn đến khó khăn về nguồn cung và giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, Công ty luôn nỗ lực duy trì chất lượng sản phẩm, đảm bảo hài hòa lợi ích và ổn định hoạt động sản xuất – kinh doanh. Chúng tôi xin trân trọng thông báo:

- ❖ **Điều chỉnh giá công bố sản phẩm** (có bảng giá đính kèm).
- ❖ **Thời gian áp dụng: Từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới.**

Chúng tôi sẽ công bố bảng giá trên website Công ty: <https://binhminhplastic.com.vn> và gửi đến Hệ thống phân phối trong thời gian sớm nhất.

Quý Khách hàng cần làm rõ thông tin xin vui lòng liên hệ:

- Bà Vy Thị Hồng Loan – Giám đốc Kinh doanh (ĐT: 0903 340 307) để được giải đáp.

Rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý Khách hàng.

Cảm ơn và trân trọng kính chào.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Asada Boonsrirat

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.HC, P.TCKT;
- Lưu: P.KD.

Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương:
Số 7, Đường số 2, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Binh Minh Plastics Binh Duong Branch:
No. 7, Road No. 2, Song Than 1 Industrial Park,
Di An Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An:
Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2,
Ấp Voi Lá, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Binh Minh Plastics Long An Branch:
Lot C1-6 to C1-30, Vinh Loc 2 Industrial Park, Vinh Loc 2 St.,
Voi La Hamlet, My Yen Commune, Tay Ninh Province, Vietnam.

Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc:
Đường D1, Khu D, KCN Phố Nối A,
Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

North Binh Minh Plastics Limited Company:
D1 Street, D Zone, Pho Noi A Industrial Park,
Nhu Quynh Commune, Hung Yen Province, Vietnam.

**NHỰA BÌNH MINH**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC**

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Tứ năm 1997

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U****ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI****Ống PVC-U hệ Inch mở rộng****Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009****(TCCS 207:2022)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948

* Ghi chú: (*) Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Trang 1/2

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

***Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao
 Tham chiếu theo ISO 1452:2009***

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	2.055.300	2.219.724
		450 x 21,5mm	10	3.141.700	3.393.036
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.529.800	2.732.184
		500 x 23,9mm	10	3.875.200	4.185.216
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	3.185.300	3.440.124
		560 x 26,7mm	10	4.856.200	5.244.696
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	4.019.800	4.341.384
		630 x 30,0mm	10	6.128.600	6.618.888

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
AS/NZS 1477:2017
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548



**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
ISO 2531:2009
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436



* Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Trang 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
		110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:02:04+07'00'

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:46:31+07'00'

**Ống PVC-U hệ Mết theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900



Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:02:04+07'00'

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2026 14:46:31+07'00'



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		114 M	-	6	26.500	28.620			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 42 M	-	6	4.700	5.076
		220 M	-	6	275.800	297.864			60 x 42 D	-	12	15.900	17.172
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700			60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
		114 D	-	9	80.700	87.156			114 x 34 M	-	6	29.100	31.428
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496			114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676			114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780			114 x 90 D	-	9	73.300	79.164
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			168 x 90 M	-	6	113.500	122.580
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			168 x 114 M	-	6	89.400	96.552
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			168 x 114 D	-	9	194.900	210.492
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592			220 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808			220 x 114 D	-	9	553.500	597.780
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			220 x 168 D	-	9	710.100	766.908
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776			27 D	-	15	3.500	3.780
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076			34 D	-	15	6.000	6.480
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292			42 D	-	15	8.500	9.180
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776			49 D	-	12	10.400	11.232
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424			60 D	-	12	15.300	16.524
									90 D	-	12	35.000	37.800
									114 D	-	9	67.900	73.332
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252			90 M	-	6	50.700	54.756
									114 M	-	5	94.900	102.492

Chú thích:

M: Móng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808
									21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352			27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224
		90 M	-	6	33.400	36.072			34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192
		114 M	-	6	64.900	70.092			34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080
		168 M	-	6	181.000	195.480	22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084			27 D	-	12	37.600	40.608
		27	-	12	26.100	28.188			27 xRNT 21D	-	15	30.700	33.156
		34	-	12	44.200	47.736	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508
		42	-	12	64.900	70.092			27 D	-	15	6.600	7.128
		49	-	12	97.300	105.084			34 D	-	15	11.500	12.420
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376			42 D	-	15	22.300	24.084
		60 D	-	12	63.500	68.580			49 D	-	12	29.800	32.184
		90 D	-	12	106.700	115.236			21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264
		114 D	-	9	147.400	159.192			27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128
		168 D	-	9	434.800	469.584			27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004			34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560
		168 D	-	9	228.900	247.212	24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	-	6	79.600	85.968
		220 D	-	9	377.400	407.592							
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084	25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900	54.972
		114	-	3	152.800	165.024			90 M	-	6	114.800	123.984
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876			27 D	-	15	5.500	5.940
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			34 D	-	15	7.800	8.424
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			42 D	-	12	11.700	12.636
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			49 D	-	12	18.600	20.088
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			60 M	-	6	13.100	14.148
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			60 D	-	12	29.600	31.968
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			90 M	-	6	30.800	33.264
		27 D	-	15	5.500	5.940			90 D	-	12	73.600	79.488
		34 D	-	15	9.800	10.584			114 M	-	6	64.100	69.228
		42 D	-	15	15.000	16.200			114 D	-	12	169.900	183.492
		49 D	-	12	25.300	27.324			168 M	-	6	177.300	191.484
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968			220 M	-	9	551.400	595.512
		27 D	-	15	6.600	7.128			220 D	-	12	957.100	1.033.668
		34 D	-	15	10.600	11.448	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212			27 D	-	15	4.600	4.968
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616			34 D	-	15	7.200	7.776
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588			42 D	-	15	10.200	11.016
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			49 D	-	12	15.500	16.740
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			60 M	-	6	11.400	12.312
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			60 D	-	12	23.900	25.812
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			90 M	-	6	25.800	27.864
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			90 D	-	12	56.500	61.020
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			114 M	-	6	50.500	54.540
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			114 D	-	9	114.900	124.092
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			168 M	-	6	154.200	166.536
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676			168 D	-	9	389.400	420.552
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204			220 M	-	6	410.900	443.772
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848			220 D	-	10	703.500	759.780
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816							

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	13.500	14.580	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940
		42 M	-	6	9.900	10.692			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172
		114 M	-	3	94.000	101.520			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004
		168 M	-	4	333.000	359.640			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324
		168 M	-	6	485.300	524.124			60 x 27 D	-	15	28.100	30.348
		220 M	-	6	1.024.900	1.106.892			60 x 34 D	-	12	26.100	28.188
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172			60 x 42 D	-	12	29.300	31.644
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			60 x 49 D	-	12	33.100	35.748
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			90 x 34 D	-	12	62.300	67.284
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			90 x 42 M	-	6	30.800	33.264
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			90 x 60 M	-	6	31.100	33.588
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			90 x 60 D	-	12	74.800	80.784
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			114 x 60 M	-	6	43.800	47.304
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			114 x 60 D	-	9	137.000	147.960
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276			114 x 90 M	-	6	68.100	73.548
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916			114 x 90 D	-	9	157.800	170.424
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728			168 x 90 M	-	6	171.200	184.896
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748			168 x 114 M	-	6	227.100	245.268
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452			168 x 114 D	-	10	528.300	570.564
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808			220 x 114 M	-	6	443.600	479.088
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968			220 x 168 M	-	6	721.200	778.896
		27 D	-	15	7.400	7.992	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636
		34 D	-	15	12.100	13.068			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836
		42 D	-	15	15.900	17.172			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848
		60 D	-	12	40.400	43.632			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		90 M	-	6	48.900	52.812			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444
		90 D	-	12	101.700	109.836	39	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		114 M	-	6	87.500	94.500			60 M	-	6	22.500	24.300
		114 D	-	9	207.600	224.208			90 M	-	6	58.700	63.396
		168 M	-	6	256.300	276.804			114 M	-	6	106.100	114.588
		220 M	-	6	767.600	829.008			168 M	-	6	486.700	525.636
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960			168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
									220 M	-	6	651.600	703.728
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728
		27 D	-	15	7.600	8.208							
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992
		21 x RTT 27D	-	15	20.700	22.356			114	-	6	14.100	15.228
		27 x RTT 21D	-	15	19.100	20.628							
		27 D	-	15	19.900	21.492	42	Nắp khóa (End cap)					
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	34 D	-	15	25.100	27.108			21 D	Cái	15	2.100	2.268
		21 D	Cái	15	6.600	7.128			27 D	-	15	2.300	2.484
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300			34 D	-	15	4.300	4.644
		27 D	-	12	35.000	37.800			42 D	-	15	5.500	5.940
		27 x RNT 21D	-	15	35.900	38.772			49 D	-	12	8.400	9.072
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288			60 D	-	12	14.100	15.228
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424			90 D	-	12	33.100	35.748
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)								114 D	-	9	71.200	76.896
		90 M	Bộ	5	56.100	60.588			168 M	-	6	145.900	157.572
		114 M	-	5	107.100	115.668			168 D	-	10	206.000	222.480
									220 M	-	6	246.600	266.328
									220 D	-	10	519.300	560.844

Chú thích:

M: Mỏng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296	52	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		27 D	-	15	2.300	2.484			75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		34 D	-	15	4.300	4.644			75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
									90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512			90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		27 D	-	15	2.100	2.268			110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		34 D	-	15	2.300	2.484			140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
									140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528			160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		27	-	15	16.200	17.496			168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		34	-	15	22.900	24.732			168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		42	-	12	28.100	30.348			200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		49	-	12	47.000	50.760			200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		60	-	12	68.100	73.548			220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		90	-	12	156.900	169.452			225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		114	-	9	288.100	311.148			250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908			280 x 168 TC	-	10	1.330.200	1.436.616
		27 TC	-		14.600	15.768			280 x 220 TC	-	10	1.216.600	1.313.928
		34 TC	-		22.800	24.624			315 x 220 TC	-	6	1.427.300	1.541.484
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	53	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)					
		27 TC	-		14.600	15.768			75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		34 TC	-		23.100	24.948			90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448			140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
		27 TC	-		15.400	16.632	54	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)					
		34 TC	-		26.900	29.052			90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476			168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
		75 x 60	-	12	14.600	15.768	55	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)					
		90 x 60	-	12	25.100	27.108			75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		90 x 75	-	12	19.200	20.736			90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		110 x 60	-	12	45.500	49.140			140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
50	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		6.000	6.480			140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
		50gr	-		10.200	11.016	56	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
		100gr	-		18.700	20.196			220 x 140 M	-	6	486.900	525.852
		200gr	Lon		48.300	52.164			140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		500gr	-		87.700	94.716			140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		1kg	-		163.900	177.012			140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
51	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)								140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
		25gr	Tuýp		8.600	9.288			168 x 140 M	-	6	309.400	334.152
		200gr	Lon		68.400	73.872							

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét													
STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332			225 M	-	6	584.100	630.828
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)						13	Nối trơn (Plaint socket)	225 D	-	10	998.900	1.078.812
		75 D	Cái	10	32.400	34.992			75 M	Cái	6	8.300	8.964
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			110 D	-	12,5	83.100	89.748
									140 M	-	6	74.400	80.352
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			140 D	-	10	128.900	139.212
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			160 D	-	10	165.400	178.632
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			200 TC	-	10	498.400	538.272
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			225 TC	-	10	680.800	735.264
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404			75 D	-	10	70.800	76.464
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368			110 M	-	6	75.100	81.108
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332			110 D	-	10	168.100	181.548
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356			140 M	-	4	161.700	174.636
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332			140 M	-	6	176.400	190.512
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796			140 D	-	12,5	352.400	380.592
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196			160 M	-	6	243.200	262.656
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212			160 D	-	10	608.400	657.072
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332			200 M	-	6	559.900	604.692
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332			200 D	-	10	921.800	995.544
315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	225 M	-	6	640.900	692.172				
315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	225 D	-	10	1.784.300	1.927.044				
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	250 M	-	6	923.000	996.840				
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948	15	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	75 M	Cái	8	61.600	66.528
									90 M (m)	-	6	99.000	106.920
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204			110 M	-	3	104.400	112.752
									110 M	-	6	138.000	149.040
7	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132			140 M	-	6	327.500	353.700
		140 D	-	10	394.100	425.628			160 M	-	6	418.500	451.980
		200 M	-	6	534.500	577.260			200 M	-	6	882.400	952.992
8	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940	16	Chữ Y rút - T45 ⁰ (Reducing Y-Tee 45 ⁰)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240
									200 x 140 M	-	6	610.500	659.340
					200 x 160 M	-			6	641.500	692.820		
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	17	Nắp đầu ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080
									25	-		1.000	1.080
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			29	-		1.000	1.080
		140 M	-	6	51.900	56.052			32	-		1.200	1.296
		140 D	-	10	96.800	104.544			40	-		2.300	2.484
		160 M	-	6	77.200	83.376			50	-		3.200	3.456
		200 M	-	6	177.800	192.024			63	-		4.300	4.644
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796			75	-		5.800	6.264
									90	-		8.400	9.072

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5